



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Victory Capital

Ngày 30/09/2025	3,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	33.6%	34.1%

DT thuần Q3/25
143
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0 16.9%
YoY: ▲ 75.9 113%

LN thuần Q3/25
5.14
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.45 9.5%
YoY: ▲ 18.0 140%

LN sau thuế Q3/25
4.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.55 1467%
YoY: ▲ 18.3 136%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
6.3%
YoY: +/- ▲ 2.2%

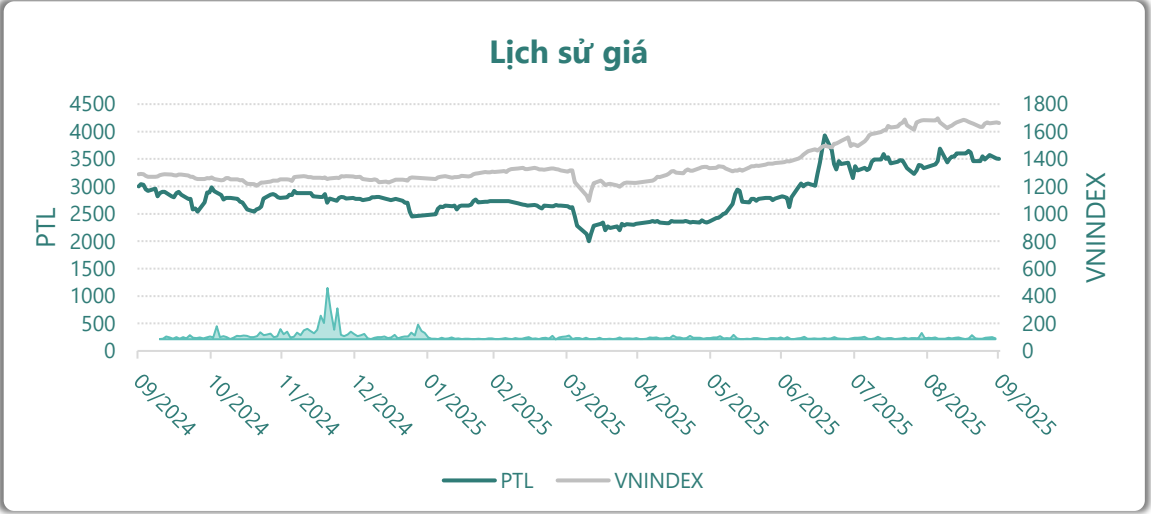
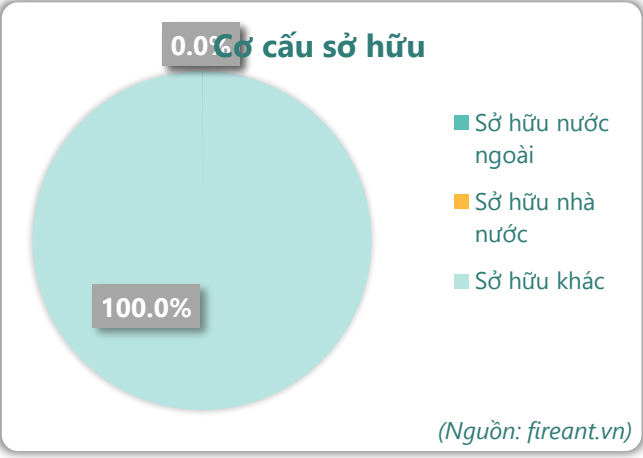
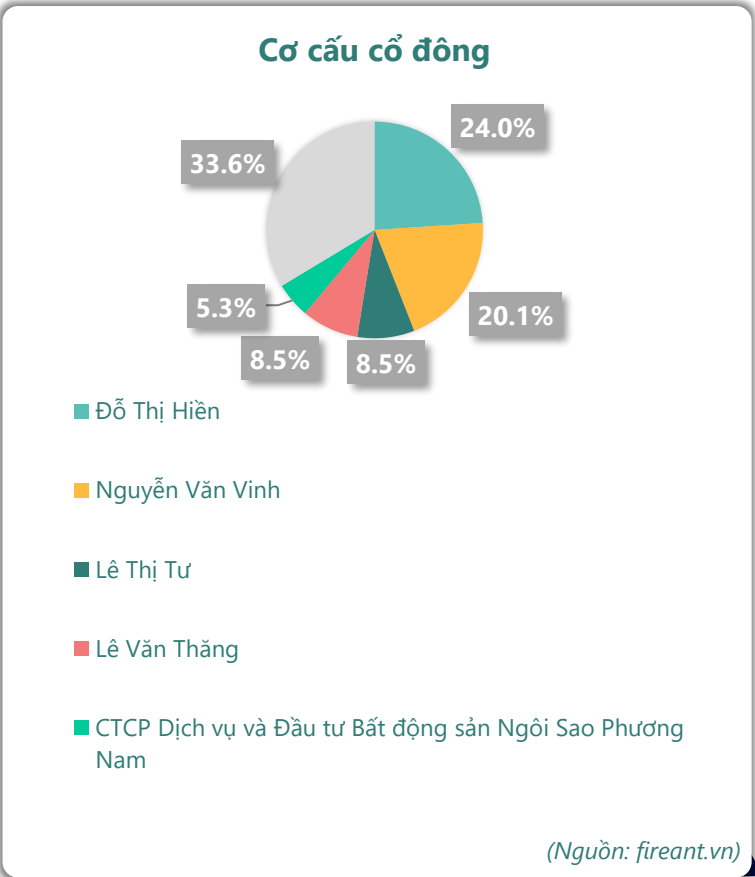
ROE (TTM) Q3/25
-2.2%
YoY: +/- ▲ 2.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,000 - 3,930
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	350
Số lượng CPLH (CP)	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,705
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.96
EPS	-111
P/E	-31.5

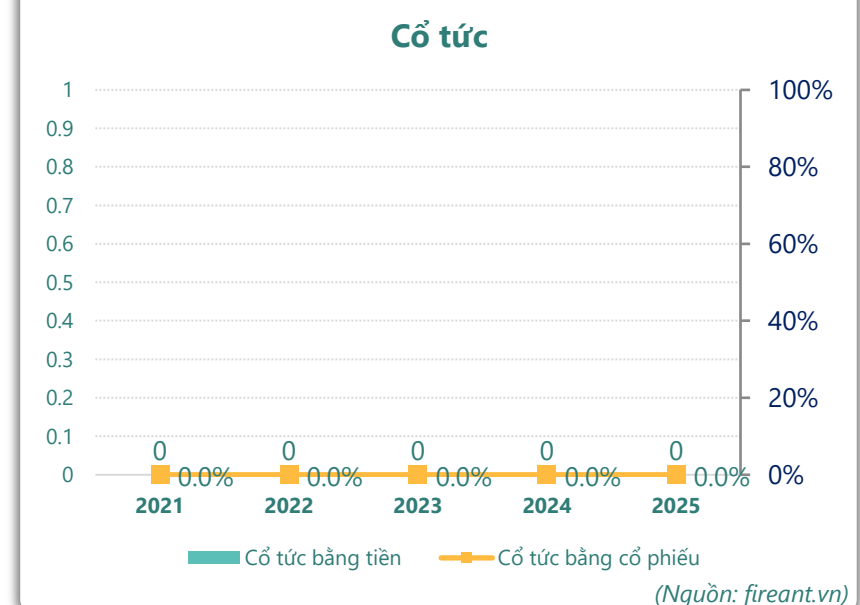
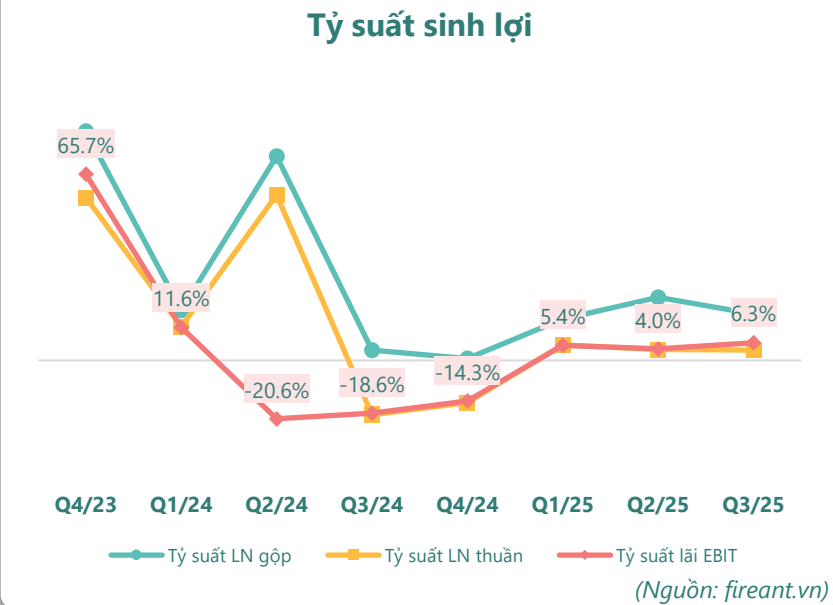
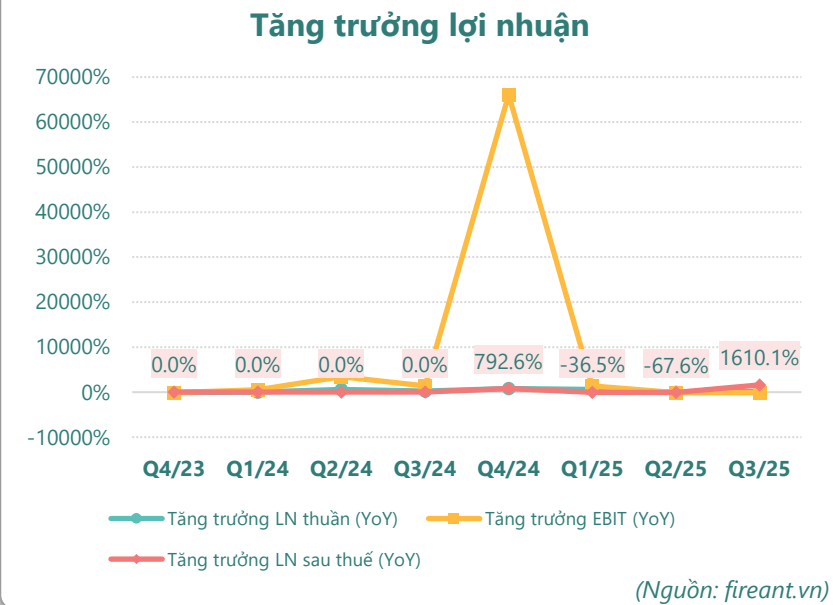
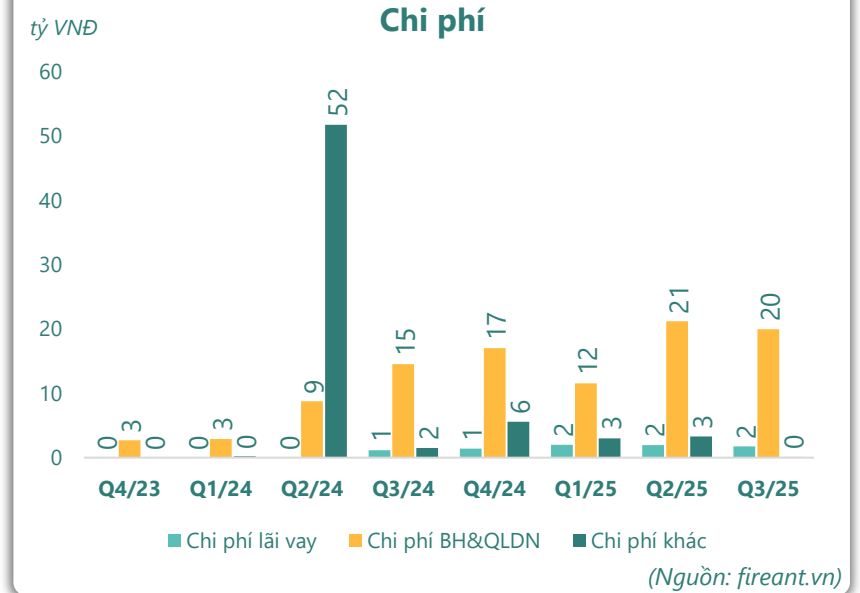
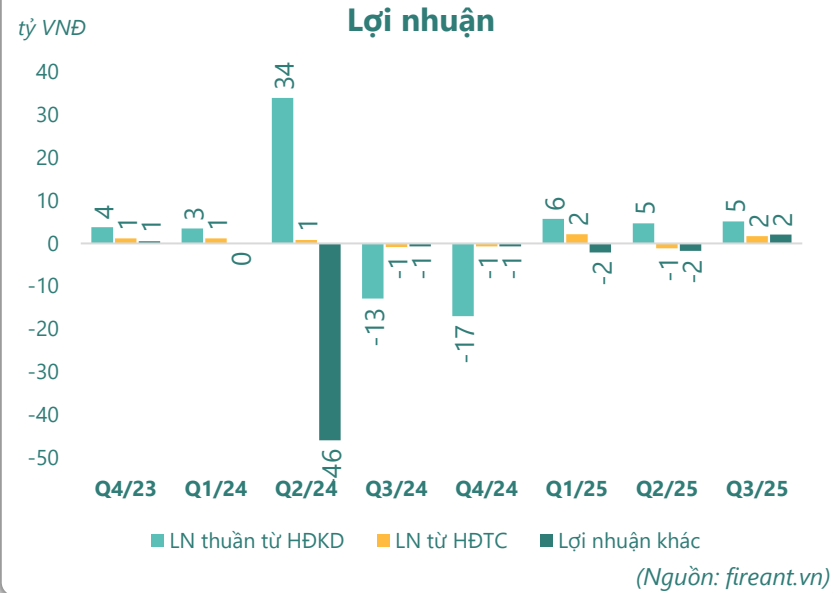
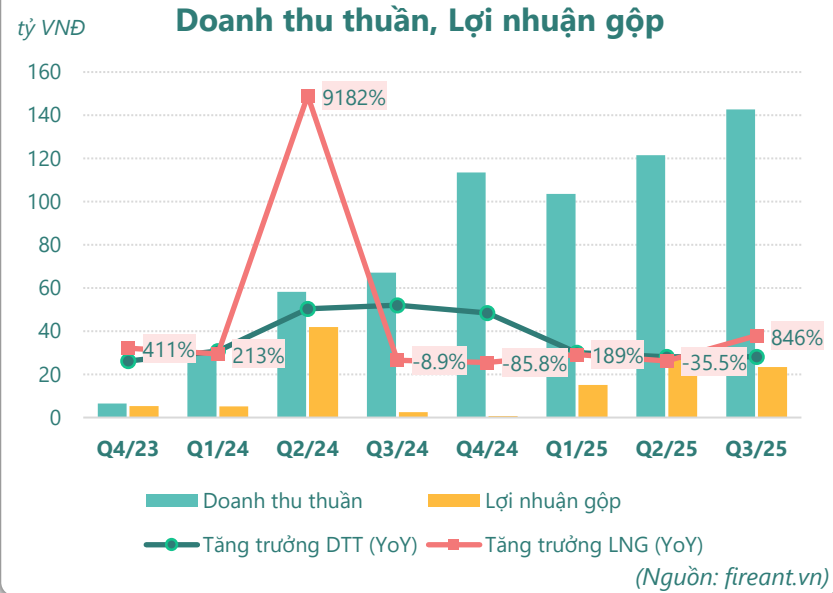
DT thuần 9T 2025
368
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 213 138%

LN thuần 9T 2025
15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 9.10 -36.9%

LN sau thuế 9T 2025
8.69
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.0 129%



KẾT QUẢ KINH DOANH

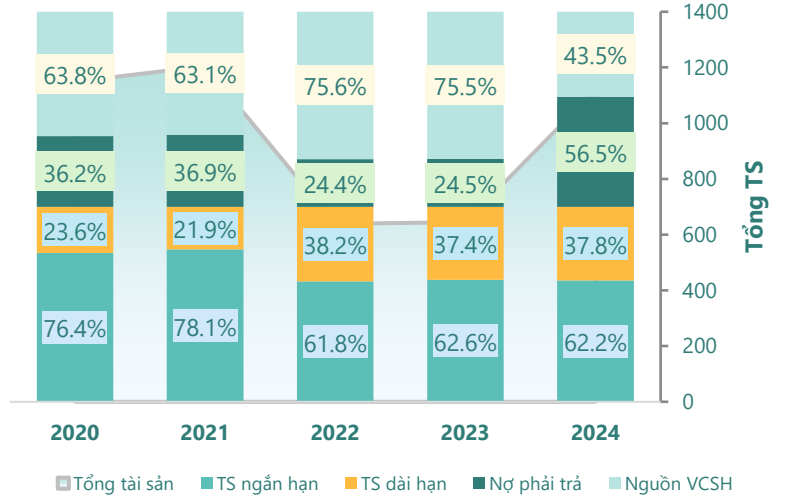


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

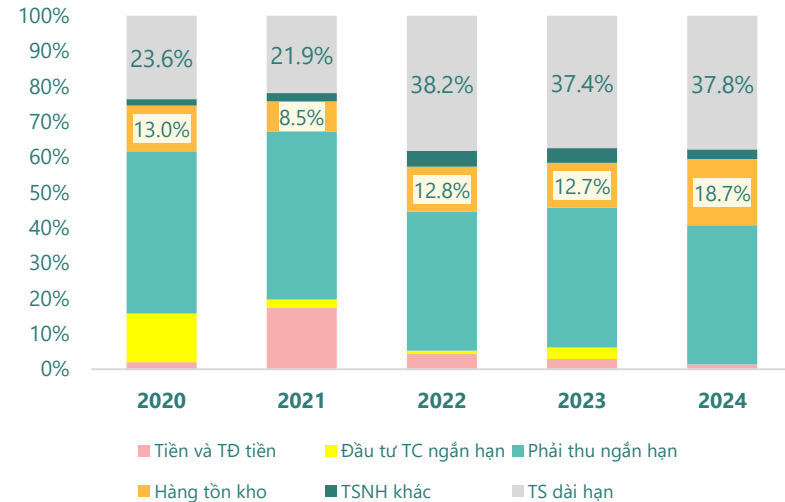
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

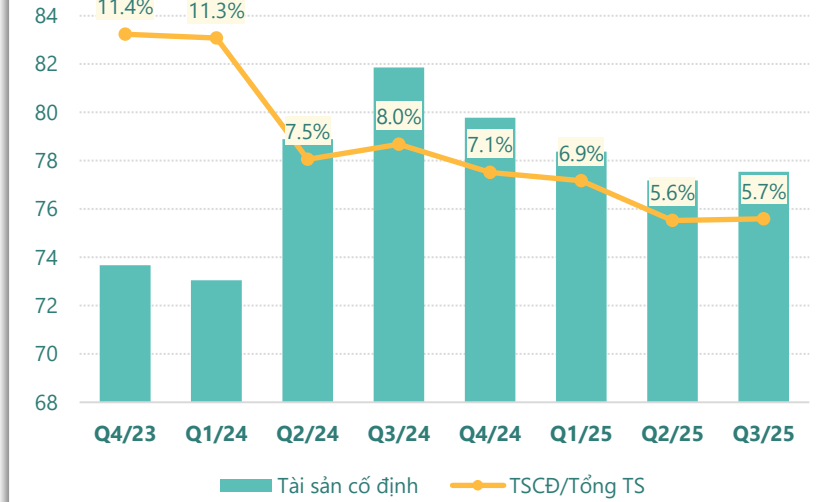
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

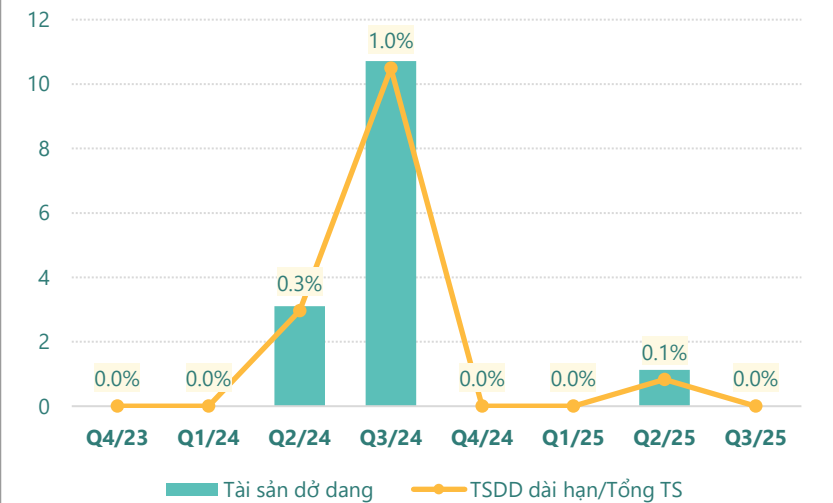
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

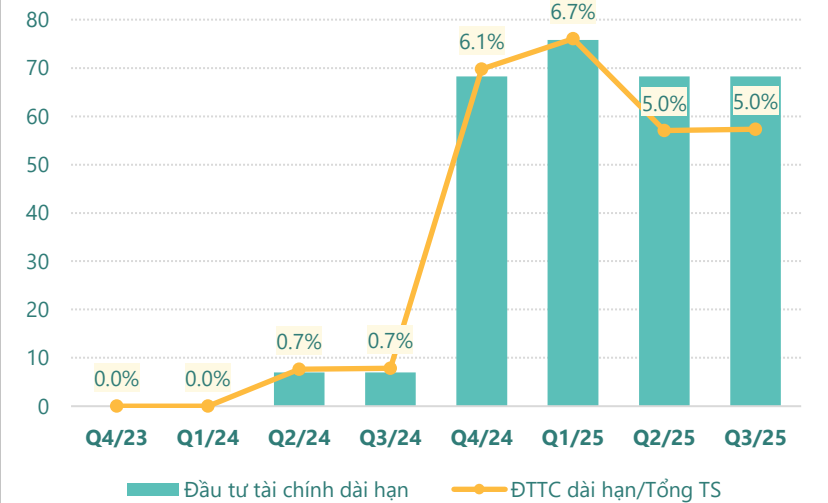
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

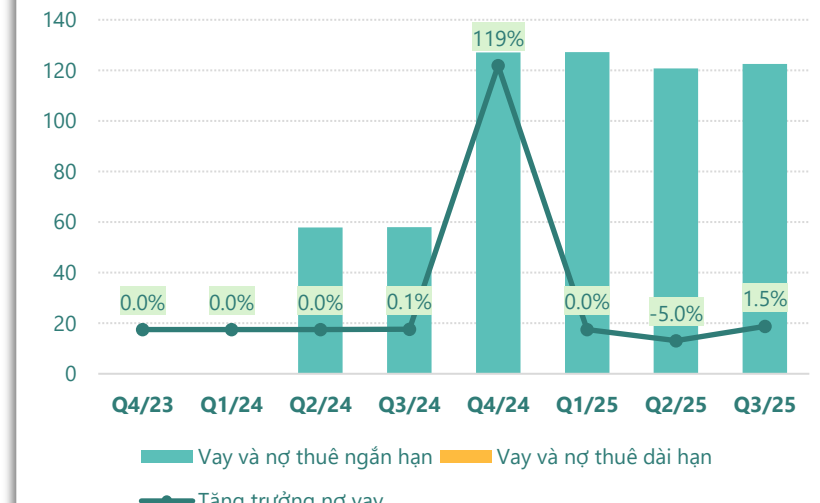
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

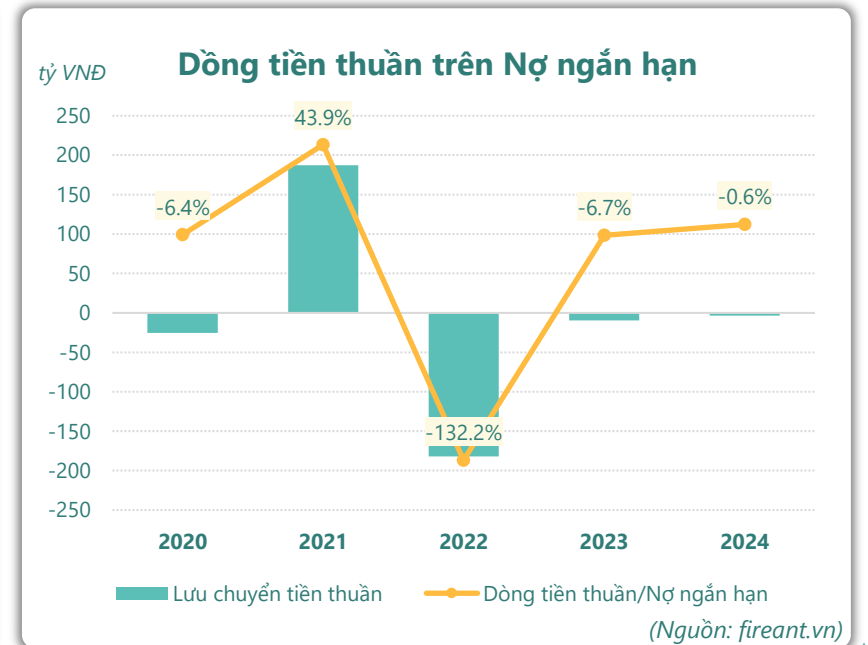
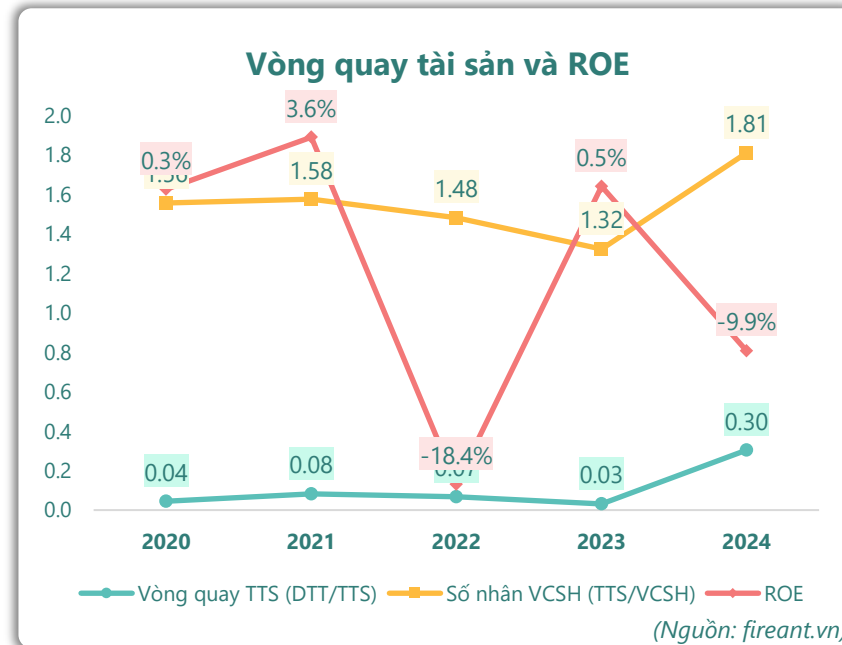
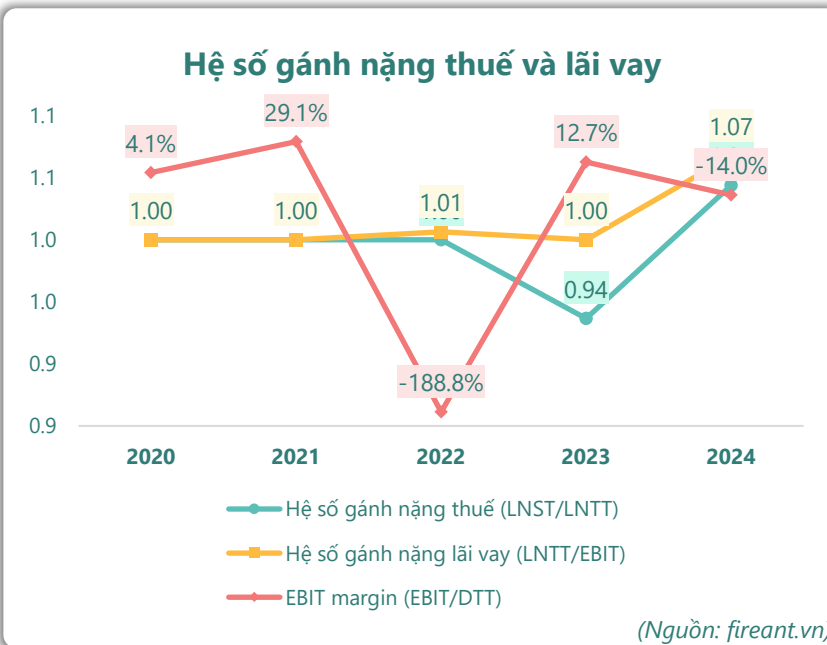
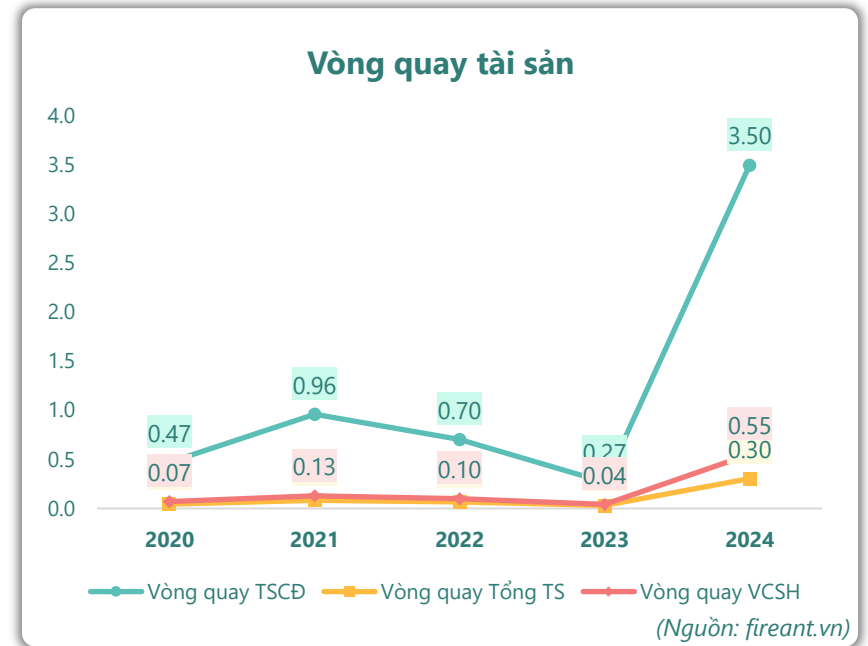
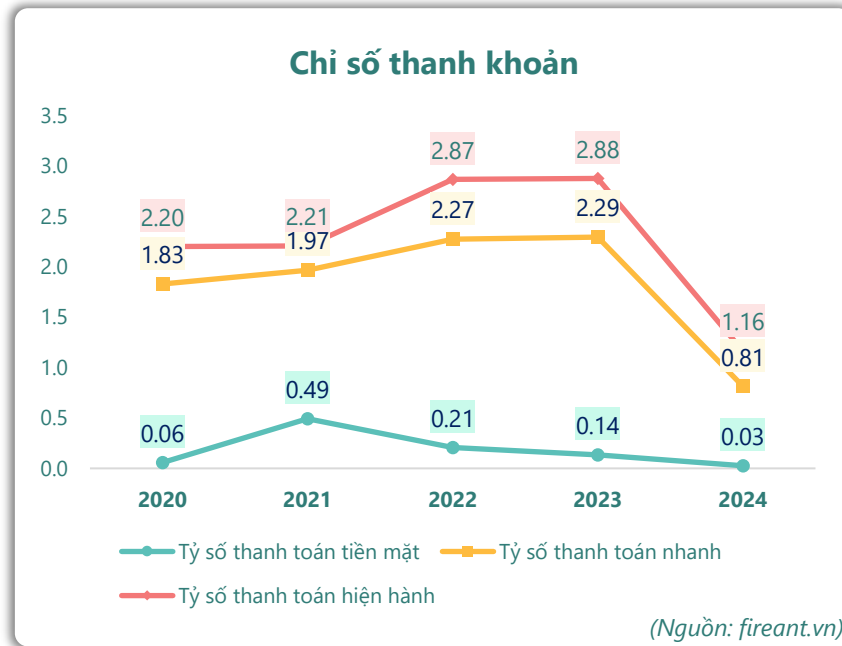
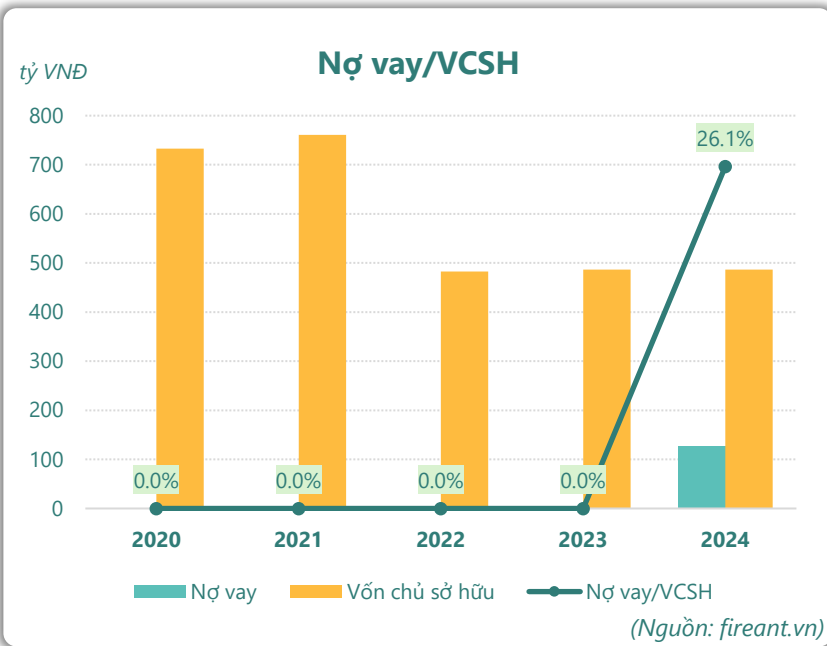
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	143	67.1	113%	368	155	138%
Giá vốn hàng bán	119	64.6	84.6%	302	105	187%
Lợi nhuận gộp	23.4	2.47	847%	65.6	49.6	32.1%
Doanh thu HĐTC	3.46	0.33	950%	8.39	2.30	265%
Chi phí TC	1.74	1.14	52.4%	5.70	1.14	400%
Chi phí lãi vay	1.74	1.14	52.4%	5.70	1.14	400%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.35	0.00		0.50	0.20	151%
Chi phí QLDN	19.6	14.5	35.4%	52.3	26.0	101%
LN thuần từ HĐKD	5.14	-12.9	140%	15.5	24.6	-36.9%
Lợi nhuận khác	2.09	-0.72	390%	-1.76	-46.7	96.2%
LN trước thuế	7.22	-13.6	153%	13.8	-22.1	162%
Lợi nhuận sau thuế	4.86	-13.4	136%	8.69	-30.3	129%
LNST của CĐ cty mẹ	2.92	-11.1	126%	2.87	-39.1	107%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110	-17.3	-22.4	8.62	255	3.41
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-95.9	-28.7	-60.0	-7.15	-233	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	58.0	69.2	0.06	-6.40	1.76
Tiền đầu kỳ	2.50	16.7	28.7	15.4	17.0	32.2
Lưu chuyển tiền thuần	14.2	12.0	-13.2	1.53	15.3	-7.47
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.7	28.7	15.4	17.0	32.2	24.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,361	1,119	21.6%
Tài sản ngắn hạn	920	695	32.3%
Tiền và tương đương tiền	24.8	15.4	60.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	674	440	53.1%
Hàng tồn kho	192	209	-8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	29.1	30.4	-4.3%
Tài sản dài hạn	441	423	4.2%
Phải thu dài hạn	82.7	82.4	0.4%
Tài sản cố định	77.5	79.8	-2.8%
Bất động sản đầu tư	187	166	13.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	68.3	68.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.66	2.36	-29.5%
Lợi thế thương mại	23.6	24.9	-5.2%
Nợ phải trả	865	632	36.8%
Nợ ngắn hạn	820	597	37.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	127	-3.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	150	-8.7%
Nợ dài hạn	44.6	34.7	28.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	496	487	1.9%
Vốn chủ sở hữu	496	487	1.9%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

